

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 32 ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên (Đến ngày 16 tháng 4 năm 2022)
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên (Từ ngày 16 tháng 4 năm 2022)
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên (Từ ngày 27 tháng 7 năm 2022)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc (Từ ngày 10 tháng 8 năm 2020 Hội đồng Quản trị phân công Ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành Khối khách hàng & bán lẻ)
Bà Đặng Thị Lại	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc khối Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Giám đốc khối Cung ứng (Từ ngày 1 tháng 6 năm 2022)
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối Chiến lược
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc khối Công nghệ Thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12642
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.707.246.758.752	9.292.192.238.421
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		1.308.721.905.645	355.454.838.957
111	Tiền	3	758.721.905.645	355.454.838.957
112	Các khoản tương đương tiền	3	550.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		200.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		171.293.270.697	111.969.758.488
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	51.419.722.650	59.930.655.833
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.698.734.000	30.659.175.548
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	30.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	28.581.291.679	22.831.538.994
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.004.798.077)	(2.004.798.077)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		598.320.445	553.186.190
140	Hàng tồn kho		7.959.338.719.249	8.754.741.712.359
141	Hàng tồn kho	9	7.959.338.719.249	8.754.741.712.359
150	Tài sản ngắn hạn khác		67.892.863.161	70.025.928.617
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	60.740.505.900	56.716.921.380
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		7.114.919.053	8.705.831.517
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		37.438.208	4.603.175.720

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.312.179.959.503	1.326.824.308.701
210	Khoản phải thu dài hạn		87.676.280.011	84.131.506.164
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	87.676.280.011	84.131.506.164
220	Tài sản cố định		889.464.140.789	909.985.491.983
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	240.895.451.400	259.137.188.160
222	Nguyên giá		644.967.646.945	633.614.629.426
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(404.072.195.545)	(374.477.441.266)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	648.568.689.389	650.848.303.823
228	Nguyên giá		704.383.207.599	697.774.918.988
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(55.814.518.210)	(46.926.615.165)
240	Tài sản dở dang dài hạn		29.521.836.164	30.795.369.850
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.521.836.164	30.795.369.850
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		305.517.702.539	301.911.940.704
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	204.561.322.248	201.443.147.089
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	100.956.380.291	100.468.793.615
270	TỔNG TÀI SẢN		11.019.426.718.255	10.619.016.547.122

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.989.799.059.705	4.606.382.566.869
310	Nợ ngắn hạn		2.980.737.875.705	4.563.002.409.508
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	588.574.815.954	680.447.298.103
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	163.273.954.464	156.729.112.135
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	286.760.140.692	309.500.571.902
314	Phải trả người lao động	16	450.623.447.135	385.144.216.152
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	175.063.064.926	69.534.599.697
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	238.262.134.535	83.404.423.727
320	Vay ngắn hạn	19	877.359.587.501	2.721.930.701.144
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	37.090.765.128	30.129.306.488
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	163.729.965.370	126.182.180.160
330	Nợ dài hạn		9.061.184.000	43.380.157.361
337	Phải trả dài hạn khác		218.668.000	518.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	8.842.516.000	42.861.489.361
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.029.627.658.550	6.012.633.980.253
410	Vốn chủ sở hữu		8.029.627.658.550	6.012.633.980.253
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	2.426.123.620.000	2.276.123.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.426.123.620.000	2.276.123.620.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	2.252.208.432.458	991.261.882.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(4.908.890.000)	(4.908.890.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	1.212.120.556.918	800.503.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	2.144.083.939.174	1.949.653.810.877
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.055.976.997.477	920.611.645.232
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.088.106.941.697	1.029.042.165.645
440	TỔNG NGUỒN VỐN		11.019.426.718.255	10.619.016.547.122


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.371.757.584.609	11.748.391.455.227
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(161.264.770.256)	(111.211.490.318)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.210.492.814.353	11.637.179.964.909
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(15.000.515.299.996)	(9.476.991.330.953)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.209.977.514.357	2.160.188.633.956
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.545.910.499	9.727.511.371
22	Chi phí tài chính	(56.609.613.813)	(48.361.383.226)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(43.818.271.912)	(43.805.212.394)
25	Chi phí bán hàng	(1.395.968.299.711)	(923.414.930.999)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(356.686.511.696)	(278.192.529.394)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.416.258.999.636	919.947.301.708
31	Thu nhập khác	4.093.070.697	5.789.229.048
32	Chi phí khác	(30.068.721.780)	(4.237.050.236)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(25.975.651.083)	1.552.178.812
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.390.283.348.553	921.499.480.520
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(302.663.993.532)	(177.123.637.900)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	487.586.676	(9.106.530.010)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.088.106.941.697	735.269.312.610
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.088.106.941.697	735.269.312.610
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.327	3.033
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.261	3.033


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.390.283.348.553	921.499.480.520
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	39.848.369.149	37.309.189.162
03	Các khoản dự phòng	6.961.458.640	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.794.836.994)	(3.263.059.545)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.924.516.064)	(3.116.841.795)
06	Chi phí lãi vay	43.818.271.912	43.805.212.394
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.474.192.095.196	996.233.980.736
09	Tăng các khoản phải thu	(26.711.636.080)	(11.029.205.348)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	795.402.993.110	(905.212.469.350)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	34.805.634.708	(81.542.726.214)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(7.141.759.679)	31.226.460.444
14	Tiền lãi vay đã trả	(45.414.135.664)	(43.815.578.370)
15	Thuế TNDN đã nộp	(268.211.020.138)	(212.822.562.708)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(47.923.188.151)	(29.897.182.331)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.908.998.983.302	(256.859.283.141)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19.069.598.863)	(36.199.814.323)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	384.121.349	12.810.913.520
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(230.000.000.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	2.969.282.153	174.803.127
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(245.716.195.361)	(23.214.097.676)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.410.946.550.000	-
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(1.524.800.000)
33	Tiền thu từ đi vay	2.885.745.339.616	3.452.140.913.841
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.730.316.453.259)	(3.165.638.969.851)
36	Tiền chi trả cổ tức	(276.391.157.610)	(177.326.384.325)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(710.015.721.253)	107.650.759.665
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	953.267.066.688	(172.422.621.152)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	355.454.838.957	422.234.781.061
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.308.721.905.645	249.812.159.909


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 32 ngày 6 tháng 1 năm 2022.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 3 công ty con được trình bày chi tiết như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2022		31.12.2021		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 56 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 56 chi nhánh) tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 6.682 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.806 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lãi lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; phí bảo hành; duy trì; đóng gói; và vận chuyển.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, các thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	82.396.786.641	108.982.273.042
Tiền gửi ngân hàng	657.456.111.594	213.630.437.624
Tiền đang chuyển	18.869.007.410	32.842.128.291
Các khoản tương đương tiền (*)	550.000.000.000	-
	<u>1.308.721.905.645</u>	<u>355.454.838.957</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất 5,7%/năm.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	395.271.613.400	(395.271.613.400)	395.271.613.400	(395.271.613.400)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vì khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty TNHH Aeon Việt Nam		
- Chi nhánh Bình Dương	5.399.879.802	7.417.481.647
Công ty TNHH Aeon Việt Nam	4.046.189.774	6.055.942.557
Công ty TNHH Aeon Việt Nam		
- Chi nhánh Bình Tân	5.264.559.103	7.047.219.391
DC&D Co.	-	6.589.972.421
FH Trautz GmBh	-	2.420.619.704
Khác	36.709.093.971	30.399.420.113
	<u>51.419.722.650</u>	<u>59.930.655.833</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
A.J. Jewellery International Limited	6.388.879.262	-
Omega Art Srl	7.321.739.088	-
Oriveri Srl	11.131.330.487	1.170.800.615
Khác	37.856.785.163	29.488.374.933
	<u>62.698.734.000</u>	<u>30.659.175.548</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Người bạn Vàng	30.000.000.000	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>

Số dư thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 9%/năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng và không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn không có khoản phải thu về cho vay nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.890.286.337	12.867.680.249
Khác	23.691.005.342	9.963.858.745
	<u>28.581.291.679</u>	<u>22.831.538.994</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 4.009.596.154 Đồng. Tập đoàn đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này tương ứng 2.004.798.077 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	87.676.280.011	84.131.506.164

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nguyên vật liệu	504.504.595.428	635.145.088.845
Công cụ, dụng cụ	37.880.085.105	34.566.769.933
Chi phí SXKD dở dang	152.057.161.653	147.603.238.069
Thành phẩm	4.946.659.990.029	5.255.400.611.756
Hàng hóa	2.318.236.887.034	2.682.026.003.756
	<u>7.959.338.719.249</u>	<u>8.754.741.712.359</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn là 4.463.916.000.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.303.916.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	9.043.778.253	8.256.792.363
Chi phí thuê hoạt động	30.719.984.008	25.131.143.445
Chi phí công nghệ thông tin	10.703.578.501	15.347.742.167
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.792.149.941	2.687.986.462
Khác	6.481.015.197	5.293.256.943
	<u>60.740.505.900</u>	<u>56.716.921.380</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	102.617.466.377	103.689.818.858
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	86.607.375.470	80.879.194.596
Chi phí thuê cửa hàng	8.093.324.489	8.930.291.938
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.890.100.700	2.190.418.018
Khác	5.353.055.212	5.753.423.679
	<u>204.561.322.248</u>	<u>201.443.147.089</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	258.160.068.469	270.404.042.417
Tăng	237.633.399.357	483.024.682.438
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dễ dàng (Thuyết minh 12)	587.227.156	114.462.753
Phân bổ trong kỳ/năm	(231.078.866.834)	(494.840.534.604)
Thanh lý	-	(542.584.535)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>265.301.828.148</u>	<u>258.160.068.469</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	155.952.121.770	310.867.298.929	48.446.261.508	118.348.947.219	633.614.629.426
	Mua trong kỳ	219.292.733	11.436.157.210	65.409.080	1.426.757.759	13.147.616.782
	Thanh lý, nhượng bán	-	(407.299.458)	(151.971.600)	(1.235.328.205)	(1.794.599.263)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	156.171.414.503	321.896.156.681	48.359.698.988	118.540.376.773	644.967.646.945
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	59.607.786.150	215.626.422.625	26.208.276.661	73.034.955.830	374.477.441.266
	Khấu hao trong kỳ	4.259.164.473	16.826.828.126	2.862.603.022	7.011.870.483	30.960.466.104
	Thanh lý, nhượng bán	-	(376.596.936)	(151.971.600)	(837.143.289)	(1.365.711.825)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	63.866.950.623	232.076.653.815	28.918.908.083	79.209.683.024	404.072.195.545
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.344.335.620	95.240.876.304	22.237.984.847	45.313.991.389	259.137.188.160
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	92.304.463.880	89.819.502.866	19.440.790.905	39.330.693.749	240.895.451.400

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 19.941.396.331 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 23.355.811.521 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tài ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 182.551.001.557 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.594.191.621 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	557.784.111.372	139.990.807.616	697.774.918.988
Mua trong kỳ	-	4.617.369.511	4.617.369.511
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	1.990.919.100	1.990.919.100
	<u>557.784.111.372</u>	<u>146.599.096.227</u>	<u>704.383.207.599</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	557.784.111.372	146.599.096.227	704.383.207.599
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	46.926.615.165	46.926.615.165
Khấu hao trong kỳ	-	8.887.903.045	8.887.903.045
	<u>-</u>	<u>55.814.518.210</u>	<u>55.814.518.210</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	55.814.518.210	55.814.518.210
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	557.784.111.372	93.064.192.451	650.848.303.823
	<u>557.784.111.372</u>	<u>93.064.192.451</u>	<u>650.848.303.823</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	557.784.111.372	90.784.578.017	648.568.689.389
	<u>557.784.111.372</u>	<u>90.784.578.017</u>	<u>648.568.689.389</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị quyền sử dụng đất của Tập đoàn trị giá 27.089.291.000 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

Nguyên giá của phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tài ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.982.250.583 Đồng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Phần mềm quản lý nhân sự	-	1.990.919.100
Khác	3.384.068.914	2.666.683.500
	<u>29.521.836.164</u>	<u>30.795.369.850</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.795.369.850	33.003.867.003
Tăng	1.304.612.570	2.388.425.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	-	(4.482.459.400)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(1.990.919.100)	-
Khác	(587.227.156)	(114.462.753)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>29.521.836.164</u>	<u>30.795.369.850</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Finesse Impex Limited	395.397.073.671	419.140.437.414
Forte Jewellery (HK) Co., Ltd	108.542.431.169	161.906.400.863
Khác	84.635.311.114	99.400.459.826
	<u>588.574.815.954</u>	<u>680.447.298.103</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	4.054.911.000	-
Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	-	6.165.000.000
LM Manufacturing Pty. Ltd.	-	2.005.462.968
Khác	159.219.043.464	148.558.649.167
	<u>163.273.954.464</u>	<u>156.729.112.135</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuế giá trị gia tăng ("VAT")	52.674.132.434	106.359.582.855
Thuế TNDN	219.044.935.105	184.591.961.711
Thuế thu nhập cá nhân ("PIT")	10.482.240.518	13.412.674.360
Khác	4.558.832.635	5.136.352.976
	<u>286.760.140.692</u>	<u>309.500.571.902</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
VAT	106.359.582.855	488.820.370.540	(542.505.820.961)	52.674.132.434
Thuế TNDN	184.591.961.711	302.663.993.532	(268.211.020.138)	219.044.935.105
PIT	13.412.674.360	82.009.064.576	(84.939.498.418)	10.482.240.518
Khác	5.136.352.976	27.889.828.285	(28.467.348.626)	4.558.832.635
	<u>309.500.571.902</u>	<u>901.383.256.933</u>	<u>(924.123.688.143)</u>	<u>286.760.140.692</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	97.469.232.044	47.856.371.900
Chi phí Ngày hội Văn hóa PNJ	40.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.015.943.837	2.611.807.589
Chi phí khác	36.577.889.045	19.066.420.208
	<u>175.063.064.926</u>	<u>69.534.599.697</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	20.136.086.692	10.084.181.002
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	157.553.342.837	15.684.687.047
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	19.370.059.673	4.036.647.172
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Nguyên vật liệu mượn gia công ngoài	5.980.570.366	26.949.152.804
Khác	30.690.941.575	22.118.622.310
	<u>238.262.134.535</u>	<u>83.404.423.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	398.800.000.000	434.555.474.443	(738.355.474.443)	95.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	764.417.632.142	162.533.259.262	(926.950.891.404)	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	269.959.271.800	273.732.123.360	(543.691.395.160)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	131.073.789.740	(131.073.789.740)	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	52.020.791.882	305.887.988.526	(87.092.847.875)	270.815.932.533
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	86.686.381.740	49.430.270.491	(136.116.652.231)	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	-	264.029.190.900	(209.029.190.900)	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	693.167.317.617	452.749.356.180	(845.560.166.097)	300.356.507.700
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	8.650.759.812	(8.650.759.812)	-
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	91.800.000.000	-	(91.800.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	283.154.947.141	(283.154.947.141)	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	282.932.584.960	81.598.960.000	(324.531.544.960)	40.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	155.518.424.500	(155.518.424.500)	-
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.216.065.600	80.000.000.000	(2.216.065.600)	80.000.000.000
Vay cá nhân (**)	79.930.655.403	202.830.795.261	(246.574.303.396)	36.187.147.268
	<u>2.721.930.701.144</u>	<u>2.885.745.339.616</u>	<u>(4.730.316.453.259)</u>	<u>877.359.587.501</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 30.6.2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	95.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2022 đến ngày 26 tháng 10 năm 2022	5,3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	55.000.000.000	Đến ngày 29 tháng 7 năm 2022	5,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	300.356.507.700	Từ ngày 29 tháng 8 năm 2022 đến ngày 1 tháng 12 năm 2022	4,6%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	40.000.000.000	Đến ngày 6 tháng 9 năm 2022	5,0%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	270.815.932.533	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2022 đến ngày 9 tháng 10 năm 2022	4,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	80.000.000.000	Đến ngày 30 tháng 12 năm 2022	6,0%	Tín chấp
	<u>841.172.440.233</u>			

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 3% - 7,6%/năm.

Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	126.182.180.160	115.886.008.945
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	51.452.000.000	53.466.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.904.214.790)	(43.169.828.785)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>163.729.965.370</u>	<u>126.182.180.160</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa có thể phải trả trong vòng một đến sáu tháng sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.18.

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	83.695.215.587	83.207.628.911
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	17.261.164.704	17.261.164.704
	<u>100.956.380.291</u>	<u>100.468.793.615</u>

22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	100.468.793.615	90.983.694.027
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	487.586.676	9.485.099.588
Số dư cuối kỳ/năm	<u>100.956.380.291</u>	<u>100.468.793.615</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>100.956.380.291</u>	<u>100.468.793.615</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>242.612.362</u>	<u>227.612.362</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Số lượng cổ phiếu đã mua lại	<u>242.612.362</u> (245.799)	<u>227.612.362</u> (245.799)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>242.366.563</u>	<u>227.366.563</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%	Cổ phiếu phổ thông (VND)	%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (*)	233.904.280.000	9,65	156.908.280.000	6,90
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	195.233.710.000	8,06	204.315.730.000	8,99
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	104.553.040.000	4,31	113.840.180.000	5,01
Bà Trần Phương Ngọc Hà	92.000.000.000	3,80	92.000.000.000	4,05
Bà Cao Thị Ngọc Dung	63.840.180.000	2,63	63.840.180.000	2,80
Các cổ đông khác	1.736.592.410.000	71,65	1.645.219.250.000	72,36
Cổ phiếu quỹ	(2.457.990.000)	(0,10)	(2.457.990.000)	(0,11)
	<u>2.423.665.630.000</u>	<u>100</u>	<u>2.273.665.630.000</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	227.442.803	2.274.428.030.000
Cổ phiếu quỹ (*)	(76.240)	(762.400.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	227.366.563	2.273.665.630.000
Cổ phiếu mới phát hành	15.000.000	150.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	<u>242.366.563</u>	<u>2.423.665.630.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(*) Theo Nghị quyết số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, Công ty đã mua lại 76.240 cổ phiếu ESOP của các cán bộ nhân viên nghỉ việc. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(3.384.090.000)	372.779.556.918	1.605.080.895.632	5.241.861.865.008
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.029.042.165.645	1.029.042.165.645
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(181.893.250.400)	(181.893.250.400)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.524.800.000)	-	-	(1.524.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(53.466.000.000)	(53.466.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	427.724.000.000	(427.724.000.000)	-
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	-	-	-	-	(21.386.000.000)	(21.386.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.276.123.620.000	991.261.882.458	(4.908.890.000)	800.503.556.918	1.949.653.810.877	6.012.633.980.253
Vốn tăng trong kỳ (**)	150.000.000.000	1.260.946.550.000	-	-	-	1.410.946.550.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.088.106.941.697	1.088.106.941.697
Chi trả cổ tức (Thuyết minh 25) (***)	-	-	-	-	(418.259.813.400)	(418.259.813.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	-	(51.452.000.000)	(51.452.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	411.617.000.000	(411.617.000.000)	-
Trích thường Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(12.348.000.000)	(12.348.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.426.123.620.000	2.252.208.432.458	(4.908.890.000)	1.212.120.556.918	2.144.083.939.174	8.029.627.658.550

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 411.617.000.000 Đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 51.452.000.000 Đồng; và
 - Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 12.348.000.000 Đồng.
- (**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 217/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 17 tháng 4 năm 2021, các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 127/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 18 tháng 2 năm 2022 và số 224/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 15.000.000 cổ phiếu riêng lẻ và tăng vốn điều lệ Công ty lên 2.426.123.620.000 Đồng. Theo đó, cổ phiếu phát hành riêng lẻ này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và 1 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
- (***) Công ty đã trích cổ tức từ LNST chưa phân phối năm 2020 và năm 2021 với số tiền 418.259.813.400 Đồng cho các cổ đông theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 425/2021/NQ-HĐQT-CTY ngày 23 tháng 11 năm 2021, số 104/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 16 tháng 2 năm 2022 và số 338/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 1 tháng 6 năm 2022.

25 CỐ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.684.687.047	11.167.693.692
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	418.259.813.400	181.893.250.400
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(276.391.157.610)	(177.376.257.045)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>157.553.342.837</u>	<u>15.684.687.047</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 (**) VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.088.106.941.697	735.269.312.610
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (VND) (*)	(70.727.000.000)	(45.586.000.000)
	<u>1.017.379.941.697</u>	<u>689.683.312.610</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	235.116.563	227.377.515
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.327</u>	<u>3.033</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.088.106.941.697	735.269.312.610
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành (VND) (*)	(70.727.000.000)	(45.586.000.000)
	<u>1.017.379.941.697</u>	<u>689.683.312.610</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu) (***)	238.752.061	227.377.515
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.261</u>	<u>3.033</u>

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

- (*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tạm tính dựa trên tỷ lệ trích của năm 2021.
- (**) Số lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để thể hiện số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 264/2022/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2022.
- (***) Cổ phiếu tiềm năng bao gồm 3.635.498 cổ phiếu ESOP dự kiến sẽ được phát hành cho người lao động theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 257/2022/NQ-HĐQT-CTY ngày 13 tháng 4 năm 2022.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- (a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	2022	2021
Đô la Mỹ - USD	2.662.740	1.059.414
Euro - EUR	3.667	3.677
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Hồng Kông - HKD	970	969
Đô la Úc - AUD	940	958
Đô la Singapore - SGD	174	174
Vàng miếng - chỉ	11.463	9.980

- (b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.429.501.926.033 Đồng và 1.444.225.351.587 Đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 37).

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	17.942.381.525.330	11.669.285.759.418
Doanh thu bán phụ kiện	402.800.846.949	51.704.356.015
Doanh thu dịch vụ	26.575.212.330	27.401.339.794
	<u>18.371.757.584.609</u>	<u>11.748.391.455.227</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(161.264.770.256)	(111.211.490.318)
	<u>(161.264.770.256)</u>	<u>(111.211.490.318)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>18.210.492.814.353</u>	<u>11.637.179.964.909</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	14.949.599.751.539	9.442.153.779.161
Giá vốn bán phụ kiện	44.938.769.181	28.336.101.091
Giá vốn dịch vụ	5.976.779.276	6.501.450.701
	<u>15.000.515.299.996</u>	<u>9.476.991.330.953</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền gửi	2.969.282.153	174.803.127
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.781.791.352	6.289.648.699
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.794.836.994	3.263.059.545
	<u>15.545.910.499</u>	<u>9.727.511.371</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lãi tiền vay	43.818.271.912	43.805.212.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.301.398.555	1.853.264.804
Khác	4.489.943.346	2.702.906.028
	<u>56.609.613.813</u>	<u>48.361.383.226</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	840.881.781.346	480.993.499.339
Chi phí thuê cửa hàng	146.699.417.159	137.124.242.054
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	150.919.067.512	117.439.419.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.951.756.057	66.467.096.158
Công cụ, dụng cụ	72.753.252.163	53.410.482.146
Chi phí khấu hao	10.084.170.385	8.895.152.451
Khác	84.678.855.089	59.085.038.918
	<u>1.395.968.299.711</u>	<u>923.414.930.999</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nhân viên	229.038.002.568	199.871.868.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.958.718.837	29.483.347.362
Chi phí khấu hao	14.660.051.298	14.492.677.897
Công cụ, dụng cụ	4.445.886.457	9.291.289.218
Thuế, phí và lệ phí	1.041.913.805	1.115.341.530
Khác	59.541.938.731	23.938.005.180
	<u>356.686.511.696</u>	<u>278.192.529.394</u>

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.390.283.348.553	921.499.480.520
Trong đó:		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.390.283.348.553	929.175.474.912
- Lỗ kế toán trước thuế	-	(7.675.994.392)
Thuế tính ở thuế suất 20%	278.056.669.711	185.835.094.982
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	6.443.920.359	710.901.864
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.301.231.254	(2.440.764.581)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	1.535.198.878
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(3.382.630.216)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	757.215.748	589.736.767
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>302.176.406.856</u>	<u>186.230.167.910</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	302.663.993.532	177.123.637.900
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	(487.586.676)	9.106.530.010
	<u>302.176.406.856</u>	<u>186.230.167.910</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh từ hoạt động của Tập đoàn trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.533.668.664.645	4.449.172.582.789
Chi phí nhân viên	1.317.963.641.272	798.621.525.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.850.376.983	366.482.599.819
Công cụ, dụng cụ	79.729.494.712	72.045.245.607
Chi phí khấu hao	39.848.369.149	37.309.189.162
Khác	239.566.982.423	85.172.793.207
	<u>8.693.627.529.184</u>	<u>5.808.803.935.655</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>29.913.264.554</u>	<u>24.754.877.726</u>

(b) Số dư với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	<u>20.136.086.692</u>	<u>10.084.181.002</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê cửa hàng hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	258.185.249.464	267.648.043.754
Từ 1 đến 5 năm	809.971.150.057	814.210.958.710
Trên 5 năm	361.345.526.512	362.366.349.123
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.429.501.926.033</u>	<u>1.444.225.351.587</u>

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2022.


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc